

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC
TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét: | 05 - 38 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 38 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 1575/QĐ- BGD&ĐT-TCCB ngày 29/03/2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty tại: D14-D6 KĐT mới Cầu Giấy - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Minh Khang | Chủ tịch |
| Ông Cán Hữu Hải | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Quyên | Thành viên |
| Ông Hà Sỹ Tuyển | Thành viên |
| Ông Bùi Vũ Hùng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------------|--------------|
| Ông Cán Hữu Hải | Giám đốc |
| Ông Bùi Vũ Hùng | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Quỳnh | Phó Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Quyên | Phó Giám đốc |
| Ông Hà Sỹ Tuyển | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Lê Xuân Thành | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Tùng | Thành viên |
| Bà Trần Thị Uyên | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Cần Hữu Hải

Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013.

Số: /2013/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013.

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 134.390.646.964 | 155.597.335.727 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 39.339.414.263 | 63.021.506.536 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.239.414.263 | 4.111.506.536 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 38.100.000.000 | 58.910.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 11.030.564.686 | 8.795.812.102 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 11.030.564.686 | 8.795.812.102 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 39.882.400.443 | 42.883.771.427 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 37.538.711.376 | 39.722.710.441 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 845.978.461 | 441.005.511 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 5 | 3.260.998.205 | 4.489.331.252 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.763.287.599) | (1.769.275.777) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 6 | 41.690.563.022 | 38.418.949.393 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 44.178.961.202 | 41.059.385.448 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.488.398.180) | (2.640.436.055) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.447.704.550 | 2.477.296.269 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 7 | 1.337.713.596 | 781.732.308 |
| 154 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 8 | - | 371.857.914 |
| 158 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 1.109.990.954 | 1.323.706.047 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 11.062.772.781 | 11.003.686.270 |
| 220 | II . Tài sản cố định | | 459.877.622 | 1.643.925.536 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 459.877.622 | 1.572.760.015 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.636.653.911 | 4.802.264.799 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.176.776.289) | (3.229.504.784) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | - | 71.165.521 |
| 228 | - Nguyên giá | | - | 167.617.546 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | (96.452.025) |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 3.429.000.000 | 750.000.000 |
| 258 | 1. Đầu tư dài hạn khác | | 3.429.000.000 | 750.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 7.173.895.159 | 8.120.732.939 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 7.088.895.159 | 8.035.732.939 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | 85.000.000 | 85.000.000 |
| 269 | VI. Lợi thế thương mại | 14 | - | 489.027.795 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 145.453.419.745 | 166.601.021.997 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A . NỢ PHẢI TRẢ | | 27.267.320.803 | 39.903.720.273 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 27.221.320.803 | 39.857.720.273 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 15 | - | 690.000.000 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 21.626.876.586 | 34.557.676.970 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 91.104.564 | 62.759.757 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 364.947.233 | 317.169.277 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 649.835.127 | 1.439.860.643 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 17 | 3.683.978.709 | 1.868.477.076 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 18 | 483.269.005 | 245.547.637 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 321.309.579 | 676.228.913 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 46.000.000 | 46.000.000 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 46.000.000 | 46.000.000 |
| 400 | B . VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 118.186.098.942 | 125.443.880.467 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 118.186.098.942 | 125.443.880.467 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 102.194.840.000 | 102.194.840.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (252.296.518) | (252.296.518) |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | - | 36.199.650 |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (5.375.281.011) | (4.090.206.866) |
| 417 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 14.778.425.126 | 14.757.720.371 |
| 418 | 6. Quỹ dự phòng tài chính | | 1.587.889.680 | 1.552.351.451 |
| 420 | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 5.252.521.665 | 11.245.272.379 |
| 439 | C . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | - | 1.253.421.257 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 145.453.419.745 | 166.601.021.997 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013*

| Chi tiêu | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---------------|-------------|
| | VND | VND |
| 1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 1.180.209.312 | 433.058.764 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý | 398.797.116 | 398.797.116 |

Cần Hữu Hải

Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Vũ Thị Minh Nguyệt

Trưởng phòng Kế toán

Phạm Thị Hạnh

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 46.907.944.809 | 56.576.377.826 |
| 2 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21 | 64.012.440 | 102.076.130 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 46.843.932.369 | 56.474.301.696 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 35.885.437.377 | 44.264.241.698 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.958.494.992 | 12.210.059.998 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 2.791.323.136 | 5.500.636.979 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 9.346.173 | 25.932.808 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 9.346.173 | - |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 5.306.851.905 | 6.783.076.453 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 3.349.649.601 | 4.219.287.600 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5.083.970.449 | 6.682.400.116 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 29.025.000 | 28.786.768.266 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | - | 12.595.824.252 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 29.025.000 | 16.190.944.014 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 5.112.995.449 | 22.873.344.130 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 921.826.969 | 5.817.466.408 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 4.191.168.480 | 17.055.877.722 |
| 61 | 16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | | (97.456.070) | (201.498.313) |
| 62 | 16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | 4.288.624.550 | 17.257.376.035 |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 447 | 1.876 |

Cần Hữu Hải

Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Vũ Thị Minh Nguyệt

Trưởng phòng Kế toán

Phạm Thị Hạnh

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|--|---|-------------|-------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 48.142.704.982 | 54.907.372.018 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (52.888.584.116) | (51.700.711.830) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (5.974.506.634) | (5.012.805.816) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (9.346.173) | - |
| 05 | 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (276.313.075) | (5.263.178.491) |
| 06 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.628.008.383 | 1.076.703.172 |
| 07 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.471.375.247) | (1.480.240.012) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (11.849.411.880) | (7.472.860.959) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (60.536.364) | (260.000.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 9.725.000 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (9.699.000.000) | (5.500.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 4.845.000.000 | 549.468.626 |
| 26 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.800.000.000 | 6.039.074.980 |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.834.811.316 | - |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (270.000.048) | 828.543.606 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 32 | 1. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (1.285.074.145) | (187.895.040) |
| 34 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (657.000.000) | - |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (9.620.606.200) | (5.491.851.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (11.562.680.345) | (5.679.746.440) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**(Theo phương pháp trực tiếp)**(tiếp theo)*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|-------|----------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (23.682.092.273) | (12.324.063.793) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 63.021.506.536 | 71.877.870.285 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>39.339.414.263</u> | <u>59.553.806.492</u> |

Cán Hữu Hải

Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Vũ Thị Minh Nguyệt

Trưởng phòng Kế toán

Phạm Thị Hạnh

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 1575/QĐ- BGD&ĐT-TCCB ngày 29/03/2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: D14-D6 KĐT mới Cầu Giấy - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 102.194.840.000 đồng (Một trăm linh hai tỷ, một trăm chín mươi tư triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Tương đương 10.219.484 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm :

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ Giáo dục ^[1] | Hà Nội | 100% | 100% | Bán buôn sách, báo, tạp chí được phép lưu hành, VPP... |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Cao Bằng ^[2] | Cao Bằng | 55% | 55% | Mua bán sách, tạp chí, bản đồ, giấy viết, dụng cụ học tập... |

^[1]Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 14/06/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ Giáo dục là 50 tỷ VND. Theo Biên bản làm việc ngày 18/06/2010, Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội sẽ thực hiện góp vốn bằng 65% Vốn điều lệ tương ứng với số tiền : 32,5 tỷ VND. Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2013 mới chỉ có duy nhất Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội thực hiện góp vốn với số tiền là 1,1 tỷ VND và trực tiếp tham gia điều hành. Do đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 được xác định là 100%.

^[2]Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/HĐQT - SDGHN ngày 10/03/2013, Công ty mẹ thực hiện thoái vốn và chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Cao Bằng từ ngày 31/03/2013 do đó Công ty chỉ thực hiện hợp nhất đối với Công ty này đến ngày 31/03/2013.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101493714 ngày 24 tháng 05 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/04/2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh sách giáo dục, sách khác, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, đĩa CD và các xuất bản phẩm khác được phép lưu hành;
- Kinh doanh văn phòng phẩm;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học;
- Xây dựng nhà, văn phòng (chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);

- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục và đào tạo: Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép), dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ: tư vấn công nghệ, tư vấn môi trường (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Cụ thể:

- Đối với chi phí bán thảo Công ty đang thực hiện phân bổ vào giá thành theo sản lượng sách nhập kho. Trong trường hợp số phân bổ tính theo phương pháp phân bổ theo thời gian lớn hơn phương pháp phân bổ theo sản lượng thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận thẳng vào giá vốn hàng bán. Trong trường hợp ngược lại sẽ không thực hiện hạch toán điều chỉnh giá vốn hàng bán.
- Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty đang thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa Giá xuất kho của các loại sách không chịu thuế và tổng giá trị tồn kho đầu kỳ cộng giá trị nhập kho trong kỳ của các loại sách không chịu thuế.
- Đối với các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có phê duyệt của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký Chứng khoán về việc chia cổ tức.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sách và Giáo dục tại Thành phố Hà Nội

Phần thu nhập của Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% bao gồm: Thu nhập từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản theo Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 và thu nhập từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản bằng việc thực hiện các công đoạn hoặc từng công đoạn của hoạt động xuất bản. Các phần thu nhập khác ngoài các hoạt động được hưởng thuế suất ưu đãi 10% nêu trên thì tính thuế suất 25%.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 299.756.960 | 433.696.825 |
| Tiền gửi ngân hàng | 939.657.303 | 3.677.809.711 |
| Các khoản tương đương tiền | 38.100.000.000 | 58.910.000.000 |
| | 39.339.414.263 | 63.021.506.536 |

Chi tiết các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại 30/06/2013, như sau:

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội - PGD Nghĩa Tân | 2.000.000.000 | 13.910.000.000 |
| Ngân hàng Maritime Bank - Sở Giao dịch 44 Nguyễn Du | 36.100.000.000 | 45.000.000.000 |
| | 38.100.000.000 | 58.910.000.000 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ^[1] | 170.380.441 | 290.627.857 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 10.860.184.245 | 8.505.184.245 |
| - Cho Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam vay ^[2] | 4.705.184.245 | 4.705.184.245 |
| - Cho Công ty CP In và Phát hành sách Việt Nam vay ^[3] | 1.455.000.000 | 2.300.000.000 |
| - Cho Công ty Cổ phần sách Dân tộc vay ^[4] | 500.000.000 | 1.500.000.000 |
| - Cho Ông Bùi Văn Quân vay ^[5] | 200.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 4.000.000.000 | - |
| | 11.030.564.686 | 8.795.812.102 |

^[1] Là khoản đầu tư chứng khoán EFI với số lượng tại thời điểm 30/06/2013 là 30.000 Cổ phiếu.

^[2] Hợp đồng vay vốn số 01-2009/NXBGDVN-TH ngày 26/02/2010 với những nội dung như sau:

- Tổng số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND;
- Thời gian vay vốn: Tối đa 03 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay; Thời gian vay vốn gia hạn theo từng phụ lục của Hợp đồng;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ kinh doanh và đầu tư;
- Tài sản đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Lãi suất cho vay: 13%/năm tại thời điểm ký Hợp đồng; Lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và theo phụ lục Hợp đồng;
- Tiền lãi vay: Tính trên cơ sở số tiền vay và thời gian vay thực tế; Bên cho vay xuất hóa đơn khoản lãi vay vốn hàng tháng;
- Thanh toán tiền gốc: Do bên vay chủ động trong thời hạn của Hợp đồng.

^[3] Hợp đồng vay vốn số 01-2012/SGDHN ngày 03/01/2012 với những nội dung như sau:

- Tổng số tiền cho vay: 8.500.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 01 năm, kể từ ngày chuyển tiền;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Kinh doanh In và Phát hành sách;
- Hình thức bảo đảm hợp đồng vay: Tín chấp;
- Lãi suất cho vay: 17%/năm, lãi suất có thể thay đổi theo thị trường và sự thỏa thuận của các bên;
- Lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất cho vay;
- Cách thức tính lãi: Tính trên cơ sở số ngày vay và thời gian vay thực tế;
- Thời điểm thanh toán tiền lãi: Ngày 05 hàng tháng thanh toán tiền lãi của tháng trước;
- Thời điểm thanh toán gốc: Do bên vay chủ động trong thời hạn của Hợp đồng.

^[4] Hợp đồng vay vốn số 20/SGDHN với những nội dung như sau:

- Tổng số tiền cho vay: 500.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 06 tháng; Gia hạn thời hạn cho vay theo phụ lục Hợp đồng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: 15%/năm; có thể thay đổi 03 tháng/lần cho phù hợp với thị trường và thỏa thuận của các bên;
- Lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất cho vay;
- Cách thức tính lãi: Tính trên cơ sở số tiền, số ngày vay và thời gian vay thực tế;
- Thời điểm thanh toán tiền lãi: Ngày 05 hàng tháng thanh toán tiền lãi của tháng trước;
- Thời điểm thanh toán gốc: Do bên vay chủ động trong thời hạn của Hợp đồng.

^[5] Hợp đồng vay vốn số 01-2013/SGDHN ngày 01/04/2013 với những nội dung như sau:

- Tổng số tiền cho vay: 200.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 01 năm; Gia hạn thời hạn cho vay theo phụ lục Hợp đồng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư;
- Lãi suất: 12%/năm; có thể thay đổi 03 tháng/lần cho phù hợp với thị trường và thỏa thuận của các bên;
- Lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất cho vay;
- Cách thức tính lãi: Tính trên cơ sở số tiền, số ngày vay và thời gian vay thực tế;
- Thời điểm thanh toán tiền lãi: Ngày 05 hàng tháng thanh toán tiền lãi của tháng trước;
- Thời điểm thanh toán gốc: Do bên vay chủ động trong thời hạn của Hợp đồng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.044.160.565 | 1.232.575.570 |
| Phải thu khác | 2.216.837.640 | 3.256.755.682 |
| - Phải thu về tiền góp vốn xin cấp đất làm nhà kho tại xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội ^[1] | 1.915.500.000 | 1.915.500.000 |
| - Phải thu về tiền góp vốn Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành SGK ^[2] | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Phải thu về tiền bán Cổ phiếu quỹ chưa về tài khoản | - | 949.477.240 |
| - Phải thu các đối tượng khác | 101.337.640 | 191.778.442 |
| | 3.260.998.205 | 4.489.331.252 |

^[1] Theo Hợp đồng góp vốn số 47/2010/HĐGV ngày 15/07/2010 theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại TP Hà Nội và các bên là: Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục tại Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội; Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Miền Bắc; Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP Hà Nội đã thống nhất thực hiện góp vốn để cùng thực hiện Dự án xin cấp đất mở rộng mặt bằng sản xuất. Theo đó, Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội là đơn vị đại diện thực hiện các thủ tục và theo dõi chi phí của dự án.

- Địa điểm thực hiện tại: Xã Tiên Dương – huyện Đông Anh – thành phố Hà Nội. Diện tích khu đất là 7.662 m².
- Mục đích sử dụng đất: Dùng làm kho, xưởng sản xuất của các bên liên quan.
- Tổng vốn góp dự kiến: 7.662.000.000 VND, trong đó: Phần góp vốn của Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hà Nội là 25% tương đương: 1.915.500.000 VND.

^[2] Đây là khoản tiền góp vốn của Công ty để cùng thực hiện dự án: “Xây dựng Trung tâm xuất bản – Phát hành Sách giáo khoa” theo Hợp đồng góp vốn số 1E/2010/HĐGV ngày 08/07/2010 với Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

6. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.073.147.175 | 13.717.680.570 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15.682.961.221 | 7.291.513.439 |
| Thành phẩm | 19.915.107.587 | 13.088.456.550 |
| Hàng hoá | 4.877.075.523 | 5.353.549.527 |
| Hàng gửi đi bán | 2.630.669.696 | 1.608.185.362 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.488.398.180) | (2.640.436.055) |
| | 41.690.563.022 | 38.418.949.393 |

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ kết chuyển | 1.002.279.096 | 781.732.308 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 335.434.500 | - |
| | 1.337.713.596 | 781.732.308 |

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|----------------------------|-------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 371.857.914 |
| | <u>-</u> | <u>371.857.914</u> |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 385.599.837 | 509.879.200 |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 724.391.117 | 813.826.847 |
| | <u>1.109.990.954</u> | <u>1.323.706.047</u> |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.476.986.339 | 62.632.856 | 2.654.008.764 | 608.636.840 | 4.802.264.799 |
| Số tăng trong kỳ | - | 11.809.091 | - | 48.727.273 | 60.536.364 |
| - Mua trong kỳ | - | 11.809.091 | - | 48.727.273 | 60.536.364 |
| Số giảm trong kỳ | (1.476.986.339) | (62.632.856) | (329.464.619) | (357.063.438) | (2.226.147.252) |
| - Giảm do thoái vốn đầu tư vào Công ty con | (1.476.986.339) | - | (329.464.619) | (54.512.857) | (1.860.963.815) |
| - Giảm khác ^[1] | - | (62.632.856) | - | (302.550.581) | (365.183.437) |
| Số dư cuối kỳ | - | 11.809.091 | 2.324.544.145 | 300.300.675 | 2.636.653.911 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 611.140.364 | 39.912.887 | 2.069.009.206 | 509.442.327 | 3.229.504.784 |
| Số tăng trong kỳ | 23.752.044 | 5.018.583 | 171.412.854 | 32.002.261 | 232.185.742 |
| - Khấu hao trong kỳ | 23.752.044 | 5.018.583 | 171.412.854 | 32.002.261 | 232.185.742 |
| Số giảm trong kỳ | (634.892.408) | (44.931.470) | (329.464.619) | (275.625.740) | (1.284.914.237) |
| - Giảm do thoái vốn đầu tư vào Công ty con | (634.892.408) | - | (329.464.619) | (43.312.852) | (1.007.669.879) |
| - Giảm khác ^[1] | - | (44.931.470) | - | (232.312.888) | (277.244.358) |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 1.910.957.441 | 265.818.848 | 2.176.776.289 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 865.845.975 | 22.719.969 | 584.999.558 | 99.194.513 | 1.572.760.015 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 11.809.091 | 413.586.704 | 34.481.827 | 459.877.622 |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 521.792.445 VND.

^[1] Giảm do điều chỉnh các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là Tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Cộng |
|--|----------------------|---------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 167.617.546 | 167.617.546 |
| Số tăng trong kỳ | - | - |
| Số giảm trong kỳ | (167.617.546) | (167.617.546) |
| - Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con | (65.817.546) | (65.817.546) |
| - Giảm khác ^[1] | (101.800.000) | (101.800.000) |
| Số dư cuối kỳ | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 96.452.025 | 96.452.025 |
| Số tăng trong kỳ | 10.770.879 | 10.770.879 |
| - Khấu hao trong kỳ | 10.770.879 | 10.770.879 |
| Số giảm trong kỳ | (107.222.904) | (107.222.904) |
| - Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con | (29.617.906) | (29.617.906) |
| - Giảm khác ^[1] | (77.604.998) | (77.604.998) |
| Số dư cuối kỳ | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 71.165.521 | 71.165.521 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - |

^[1] Giảm do điều chỉnh các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là Tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 3.429.000.000 | 750.000.000 |
| - Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội | 750.000.000 | 750.000.000 |
| - Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Cao Bằng ^[1] | 180.000.000 | - |
| - Tiền ủy thác đầu tư cho Ông Phạm Mạnh Thắng ^[2] | 2.499.000.000 | - |
| | 3.429.000.000 | 750.000.000 |

^[1] Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/HĐQT - SDGHN ngày 10/03/2013, Công ty thực hiện thoái vốn và chuyển nhượng vốn góp tại Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Cao Bằng theo các hợp đồng sau:

a. Hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Cao Bằng ngày 20/03/2013 với những nội dung như sau:

- Bên nhận chuyển nhượng: Ông Nguyễn Đình San;
- Tổng số cổ phần chuyển nhượng: 10.000 cổ phần;
- Giá bán: 18.000 VND/cổ phần;
- Tổng giá trị hợp đồng: 180.000.000 VND.

b. Hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tại Cao Bằng ngày 20/03/2013 với những nội dung như sau:

- Bên nhận chuyển nhượng: Ông Trần Đức Hậu;
- Tổng số cổ phần chuyển nhượng: 90.000 cổ phần;
- Giá bán: 18.000 VND/cổ phần;
- Tổng giá trị hợp đồng: 1.620.000.000 VND.

Số tiền 180.000.000 VND là giá trị còn lại của 10.000 cổ phần mà Công ty mẹ đang nắm giữ tại thời điểm 30/06/2013.

^[2] Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2013 ngày 08/05/2013 với những nội dung sau:

- Tổng số tiền: 20.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 02 năm tính từ thời điểm chuyển tiền;
- Phí ủy thác đầu tư: 0,5%/năm tính trên tổng giá trị ủy thác;
- Nội dung: Số tiền ủy thác vào các lĩnh vực, dự án có hiệu quả thông qua hình thức hợp đồng ủy thác đầu tư.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 8.035.732.939 | 6.890.244.040 |
| Số tăng trong kỳ | 4.189.720.995 | 4.484.086.058 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ | (5.136.558.775) | (7.043.262.896) |
| Giảm khác | - | (269.031.920) |
| Số dư cuối kỳ | <u>7.088.895.159</u> | <u>4.062.035.282</u> |
| Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm: | | |
| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Chi phí bán thảo | 2.117.567.316 | 4.030.051.121 |
| Chi phí thuê kho tại KCN Nam Thăng Long | 3.801.136.364 | 4.005.681.818 |
| Chi phí Cửa hàng 116 Cầu Giấy | 1.016.578.938 | - |
| Chi phí sửa chữa tại 232 Tây Sơn | 41.478.460 | - |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 112.134.081 | - |
| | <u>7.088.895.159</u> | <u>8.035.732.939</u> |

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|-------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 489.027.795 | 558.888.909 |
| Số tăng trong kỳ | - | - |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ | (17.465.278) | (34.930.557) |
| Số giảm do thoái vốn đầu tư | (471.562.517) | - |
| | <u>-</u> | <u>523.958.352</u> |

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|---|-------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | - | 450.000.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cao Bằng | - | 450.000.000 |
| Vay ngắn hạn đối tượng khác | - | 240.000.000 |
| - Vay cá nhân | - | 240.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>690.000.000</u> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>30/06/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 16.052.473 | 147.286.113 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 273.655.980 | 17.670.551 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 75.238.780 | 152.212.613 |
| | <u>364.947.233</u> | <u>317.169.277</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí dịch vụ thương mại phải trả | - | 434.006.235 |
| Trích trước chi phí thường doanh số và hoa hồng môi giới | 187.690.756 | 1.179.040.993 |
| Chi phí bán thảo và phí phát hành | 230.180.055 | 139.857.582 |
| Trích trước chi phí bảo trì cập nhật phần mềm | - | 50.000.000 |
| Trích trước phí quản lý xuất bản | 388.320.920 | - |
| Trích trước phí thuê và nhuận bút sách liên kết | 2.579.245.175 | - |
| Trích trước chi phí in sách | 289.166.803 | - |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 9.375.000 | - |
| Chi phí phải trả khác | - | 65.572.266 |
| | 3.683.978.709 | 1.868.477.076 |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 31.181.424 | 88.579.611 |
| Bảo hiểm xã hội | 115.500.094 | 10.603.009 |
| Bảo hiểm y tế | 31.139.061 | 1.432.881 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 12.661.514 | 1.754.510 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 292.786.912 | 143.177.626 |
| - <i>Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect</i> | <i>133.350.147</i> | <i>-</i> |
| - <i>Phải trả Viện Nghiên cứu giáo dục</i> | <i>9.290.000</i> | <i>-</i> |
| - <i>Cổ tức phải trả chủ sở hữu</i> | <i>36.479.600</i> | <i>16.484.600</i> |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | <i>113.667.165</i> | <i>126.693.026</i> |
| | 483.269.005 | 245.547.637 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 102.194.840.000 | (765.000.000) | 36.199.650 | (6.550.527.860) | 2.749.504.745 | 1.429.483.052 | 10.186.483.138 | 109.280.982.725 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | (187.895.040) | - | - | - | (187.895.040) |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | 17.257.376.035 | 17.257.376.035 |
| Trả cổ tức năm 2011 | - | - | - | - | - | - | (9.198.784.000) | (9.198.784.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 8.215.626 | 56.197.597 | (64.413.223) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (851.384.218) | (851.384.218) |
| Số dư cuối kỳ trước | 102.194.840.000 | (765.000.000) | 36.199.650 | (6.738.422.900) | 2.757.720.371 | 1.485.680.649 | 17.329.277.732 | 116.300.295.502 |
| Số dư đầu năm nay | 102.194.840.000 | (252.296.518) | 36.199.650 | (4.090.206.866) | 14.757.720.371 | 1.552.351.451 | 11.245.272.379 | 125.443.880.467 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | (1.285.074.145) | - | - | - | (1.285.074.145) |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | 4.288.624.550 | 4.288.624.550 |
| Trả cổ tức năm 2012 ^[1] | - | - | - | - | - | - | (9.600.184.000) | (9.600.184.000) |
| Trích lập quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | 42.574.454 | (42.574.454) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (638.616.810) | (638.616.810) |
| Điều chỉnh do thoái vốn đầu tư vào công ty con | - | - | (36.199.650) | - | 20.704.755 | (7.036.225) | - | (22.531.120) |
| Số dư cuối kỳ này | 102.194.840.000 | (252.296.518) | - | (5.375.281.011) | 14.778.425.126 | 1.587.889.680 | 5.252.521.665 | 118.186.098.942 |

^[1]Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 71/SGDHN ngày 25/04/2013 đã thông qua tỷ lệ trả cổ tức năm 2012 là 10%/Cổ phần, tương đương số tiền: 9.600.184.000 VND.

Công ty mẹ đã thực hiện tạm phân phối các quỹ trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 theo tỷ lệ phân phối của Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 71/SGDHN ngày 25/04/2013, cụ thể như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---|-------|---------------|
| | % | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế 6 tháng đầu năm 2013 tại Công ty mẹ | | 4.257.445.402 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | | - |
| Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ Đầu tư phát triển | 100% | 4.257.445.402 |
| Trích Quỹ Dự phòng tài chính | 1% | 42.574.454 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15% | 638.616.810 |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối tại Công ty mẹ | | 3.576.254.138 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|---------------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | VND | % | VND | % |
| Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam | 5.928.000.000 | 5,80% | 5.928.000.000 | 5,80% |
| Cổ phiếu quỹ | 7.805.000.000 | 7,64% | 6.193.000.000 | 6,06% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 88.461.840.000 | 86,56% | 90.073.840.000 | 88,14% |
| - Ông Peter Eric Dennis | 6.812.000.000 | 6,67% | - | 0,00% |
| - Mutual Fund Elite (Non- Ucits) | 10.000.000.000 | 9,79% | - | 0,00% |
| - Mekong Porfolio investments limited | 5.890.000.000 | 5,76% | - | 0,00% |
| Các đối tượng khác | 65.759.840.000 | 64,35% | 90.073.840.000 | 88,14% |
| Cộng | 102.194.840.000 | 100,00% | 102.194.840.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 102.194.840.000 | 102.194.840.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 102.194.840.000 | 102.194.840.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 9.600.184.000 | 9.198.784.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 9.600.184.000 | 9.198.784.000 |

d) Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.219.484 | 10.219.484 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.219.484 | 10.219.484 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.219.484 | 10.219.484 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 780.500 | 619.300 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 780.500 | 619.300 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.438.984 | 9.600.184 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9.438.984 | 9.600.184 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Công ty

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ Đầu tư phát triển | 14.778.425.126 | 14.757.720.371 |
| Quỹ Dự phòng tài chính | 1.587.889.680 | 1.552.351.451 |

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 46.875.217.537 | 56.543.650.554 |
| - Doanh thu Sách Giáo khoa | 2.545.604.595 | 4.281.661.461 |
| - Doanh thu Sách Tham khảo | 31.398.720.170 | 41.902.024.529 |
| - Doanh thu Sách Bổ trợ | 10.832.102.272 | 8.610.330.462 |
| - Doanh thu thiết bị giáo dục | 412.477.294 | 367.927.400 |
| - Doanh thu bán vật tư | 54.847.928 | 438.891.226 |
| - Doanh thu Văn phòng phẩm | 1.631.465.278 | 875.510.711 |
| - Doanh thu các mặt hàng khác | - | 67.304.765 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 32.727.272 | 32.727.272 |
| | 46.907.944.809 | 56.576.377.826 |

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại Sách tham khảo | 64.012.440 | 102.076.130 |
| | 64.012.440 | 102.076.130 |

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng | 46.811.205.097 | 56.441.574.424 |
| - <i>Doanh thu Sách Giáo khoa</i> | 2.545.604.595 | 4.281.661.461 |
| - <i>Doanh thu Sách Tham khảo</i> | 31.334.707.730 | 41.799.948.399 |
| - <i>Doanh thu Sách Bổ trợ</i> | 10.832.102.272 | 8.610.330.462 |
| - <i>Doanh thu thiết bị giáo dục</i> | 412.477.294 | 367.927.400 |
| - <i>Doanh thu bán vật tư</i> | 54.847.928 | 438.891.226 |
| - <i>Doanh thu Văn phòng phẩm</i> | 1.631.465.278 | 875.510.711 |
| - <i>Doanh thu các mặt hàng khác</i> | - | 67.304.765 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 32.727.272 | 32.727.272 |
| | 46.843.932.369 | 56.474.301.696 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 35.885.437.377 | 44.264.241.698 |
| - <i>Giá vốn Sách Giáo khoa</i> | 1.813.281.492 | 4.199.179.421 |
| - <i>Giá vốn Sách Tham khảo</i> | 27.237.677.675 | 31.717.754.892 |
| - <i>Giá vốn Sách Bổ trợ</i> | 5.163.232.687 | 6.889.415.380 |
| - <i>Giá vốn thiết bị giáo dục</i> | 400.009.344 | 330.903.944 |
| - <i>Giá vốn bán vật tư</i> | 52.216.121 | 441.501.786 |
| - <i>Giá vốn Văn phòng phẩm</i> | 1.219.020.058 | 617.910.746 |
| - <i>Giá vốn các mặt hàng khác</i> | - | 67.575.529 |
| | 35.885.437.377 | 44.264.241.698 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.507.896.312 | 5.352.362.279 |
| Lãi bán cổ phiếu | 26.804.560 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 138.500.000 | 135.000.000 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 13.274.700 |
| Lãi do thoái vốn đầu tư vào Công ty con | 118.122.264 | - |
| | 2.791.323.136 | 5.500.636.979 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 9.346.173 | - |
| Chi phí ủy thác đầu tư | - | 25.932.808 |
| | 9.346.173 | 25.932.808 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 2.219.245.194 | 3.050.561.266 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 79.070.176 | 94.576.308 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 423.746.373 | 584.552.460 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.584.790.162 | 3.053.386.419 |
| | 5.306.851.905 | 6.783.076.453 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.502.938.056 | 1.806.496.800 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 135.243.525 | 132.807.162 |
| Thuế phí, lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 408.212.865 | 572.230.723 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.223.929.557 | 1.563.784.433 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 58.860.320 | 106.037.925 |
| Lợi thế thương mại | 17.465.278 | 34.930.557 |
| | 3.349.649.601 | 4.219.287.600 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 9.725.000 | 28.751.625.500 |
| Thu nhập khác | 19.300.000 | 35.142.766 |
| | 29.025.000 | 28.786.768.266 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | - | 12.410.851.182 |
| Chi phí liên quan tới thanh lý tài sản | - | 167.477.275 |
| Chi phí khác | - | 17.495.795 |
| | - | 12.595.824.252 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh | 921.826.969 | 1.774.142.147 |
| Thuế TNDN hoạt động chuyên nhượng bất động sản | - | 4.043.324.261 |
| | 921.826.969 | 5.817.466.408 |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.288.624.550 | 17.257.376.035 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.288.624.550 | 17.257.376.035 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 9.592.191 | 9.199.117 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 447 | 1.876 |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2013 | 6 tháng đầu năm 2012 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 16.221.655.054 | 12.305.799.000 |
| Chi phí nhân công | 3.917.436.024 | 5.248.366.850 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 242.956.621 | 282.437.383 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.932.894.633 | 15.759.599.843 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.853.623.354 | 4.701.811.306 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 58.860.320 | 106.037.925 |
| | 40.227.426.006 | 38.298.014.382 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2013 | | 01/01/2013 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.339.414.263 | - | 63.021.506.536 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 40.799.709.581 | (1.763.287.599) | 44.212.041.693 | (1.769.275.777) |
| Các khoản cho vay | 10.860.184.245 | - | 8.505.184.245 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 170.380.441 | - | 290.627.857 | - |
| Đầu tư dài hạn | 3.429.000.000 | - | 750.000.000 | - |
| Cộng | 94.598.688.530 | (1.763.287.599) | 116.779.360.331 | (1.769.275.777) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | - | 690.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 22.156.145.591 | 34.849.224.607 |
| Chi phí phải trả | 3.683.978.709 | 1.868.477.076 |
| Cộng | 25.840.124.300 | 37.407.701.683 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2013 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.339.414.263 | - | - | 39.339.414.263 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 39.036.421.982 | - | - | 39.036.421.982 |
| Các khoản cho vay | 10.860.184.245 | - | - | 10.860.184.245 |
| Đầu tư ngắn hạn | 170.380.441 | - | - | 170.380.441 |
| Đầu tư dài hạn | - | 3.429.000.000 | - | 3.429.000.000 |
| Cộng | 89.406.400.931 | 3.429.000.000 | - | 92.835.400.931 |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 63.021.506.536 | - | - | 63.021.506.536 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 42.442.765.916 | - | - | 42.442.765.916 |
| Các khoản cho vay | 8.505.184.245 | - | - | 8.505.184.245 |
| Đầu tư ngắn hạn | 290.627.857 | - | - | 290.627.857 |
| Đầu tư dài hạn | - | 750.000.000 | - | 750.000.000 |
| Cộng | 114.260.084.554 | 750.000.000 | - | 115.010.084.554 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2013 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 22.110.145.591 | 46.000.000 | - | 22.156.145.591 |
| Chi phí phải trả | 3.683.978.709 | - | - | 3.683.978.709 |
| Cộng | 25.794.124.300 | 46.000.000 | - | 25.840.124.300 |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | | |
| Vay và nợ | 690.000.000 | - | - | 690.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 34.803.224.607 | 46.000.000 | - | 34.849.224.607 |
| Chi phí phải trả | 1.868.477.076 | - | - | 1.868.477.076 |
| Cộng | 37.361.701.683 | 46.000.000 | - | 37.407.701.683 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng | 732.242.717 | 814.551.798 |

Là các khoản tiền theo các Hợp đồng cấp bảo lãnh giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở giao dịch và Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách và thiết bị giáo dục, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Theo lĩnh vực địa lý

| | Hà Nội | Cao Bằng | Loại trừ | DN |
|--|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 46.183.028.372 | 829.464.002 | (168.560.005) | 46.843.932.369 |
| Tài sản bộ phận | 148.415.479.982 | 3.662.051.628 | (6.624.111.865) | 145.453.419.745 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 60.536.364 | - | - | 60.536.364 |

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | | | |
| Nhà xuất bản Giáo dục Việt nam | Ảnh hưởng đáng kể | 14.529.101 | 29.788.675 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | | |
| Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội | Thuộc NXBGDVN | 150.401.250 | 230.440.000 |
| Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng | Thuộc NXBGDVN | - | 6.571.428 |
| Lãi vay phải thu | | | |
| Nhà xuất bản Giáo dục Việt nam | Ảnh hưởng đáng kể | 275.551.139 | 506.629.084 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/06/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu | | | |
| Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam | Ảnh hưởng đáng kể | 526.963.120 | 818.937.851 |
| Phải trả | | | |
| Nhà xuất bản giáo dục tại Hà nội | Thuộc NXBGDVN | 1.077.818.589 | 10.383.600 |
| Nhà xuất bản giáo dục tại TP Đà Nẵng | Thuộc NXBGDVN | 148.002.860 | 148.002.860 |
| Nhà xuất bản giáo dục tại TP HCM | Thuộc NXBGDVN | 75.563.700 | 75.563.700 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 1.091.372.604 | 878.733.247 |

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại do việc thay đổi mức thuế suất từ 25% xuống 10% đối với hoạt động xuất bản theo hướng dẫn của thông tư 123/2012/BTC-TT ngày 27/07/2012 và theo hướng dẫn tại Công văn số 6833/BTC-CST về thuế TNDN đối với hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản của Bộ Tài chính ngày 29/05/2013, cụ thể như sau:

| | Mã số | Phân loại lại VND | Đã trình bày trên báo |
|-------------------------------------|-------|----------------------|-----------------------|
| | | | cáo năm trước VND |
| Bảng Cân đối kế toán | | | |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | 154 | 371.857.914 | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 317.169.277 | 500.750.975 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | 676.228.913 | 592.912.971 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 1.552.351.451 | 1.546.797.055 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 11.245.272.379 | 10.778.703.105 |

Cần Hữu Hải

Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Vũ Thị Minh Nguyệt

Trưởng phòng Kế toán

Phạm Thị Hạnh

Người lập